Chi tiết mã HS 7117.90.10

Mã HS	7117.90.10
Mô tả hàng hóa	Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác / - Loại khác: / - - Vòng
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 15:46:30
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/71179010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10769
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10769
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10769
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID)(GIC)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10228
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10179
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10179
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10179
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10179
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10179
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10179
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E10231
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10231
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10231

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10231
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10231
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10231
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E10232
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F10232
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10232
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10232
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10232
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10232
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10233
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10185
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10191
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10191
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10191
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10191
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10191
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10191
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10216
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10216
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10216
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10216
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10216
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10216
VCFTA	2022	2022	25	VC!D10269
VCFTA	2023	2023	25	VC!E10269
VCFTA	2024	2024	20	VC!F10269

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	20	VC!G10269
VCFTA	2026	2026	20	VC!H10269
VCFTA	2027	2027	20	VC!I10269
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D10254
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E10254
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F10254
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G10254
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H10254
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I10254
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D10254
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E10254
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F10254
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G10254
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H10254
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10254
EVFTA	2022	2022	15,6	EV-NK!D10271
EVFTA	2023	2023	12,5	EV-NK!E10271
EVFTA	2024	2024	9,3	EV-NK!F10271
EVFTA	2025	2025	6,2	EV-NK!G10271
EVFTA	2026	2026	3,1	EV-NK!H10271
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10271
UKVFTA	2022	2022	15,6	UKV!D10270
UKVFTA	2023	2023	12,5	UKV!E10270
UKVFTA	2024	2024	9,3	UKV!F10270
UKVFTA	2025	2025	6,2	UKV!G10270
UKVFTA	2026	2026	3,1	UKV!H10270

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10270
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10211
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10211
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10211
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10211
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10211
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10211
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10211
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D10248
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E10248
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F10248
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G10248
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H10248
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I10248
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D10248
RCEP B	2023	2023	20	B!E10248
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F10248
RCEP B	2025	2025	15	B!G10248
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H10248
RCEP B	2027	2027	10	B!I10248
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D10248
RCEP C	2023	2023	20	C!E10248
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F10248
RCEP C	2025	2025	15	C!G10248
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H10248
RCEP C	2027	2027	10	C!I10248

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D10247
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E10247
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F10247
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G10247
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H10247
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I10247
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D10251
RCEP E	2023	2023	20	E!E10251
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F10251
RCEP E	2025	2025	15	E!G10251
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H10251
RCEP E	2027	2027	10	E!I10251
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D10248
RCEP F	2023	2023	20	F!E10248
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F10248
RCEP F	2025	2025	15	F!G10248
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H10248
RCEP F	2027	2027	10	F!I10248
VIFTA	2024	2024	22.5	VI!F9473
VIFTA	2025	2025	20	VI!G9473
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H9473
VIFTA	2027	2027	15	VI!I9473

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Đồ trang sức làm bằng chất liệu thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	AKFTA: biểu tổng hợp BT2026 ghi “0(-ID)(GIC)”, biểu FTA gốc kỳ 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) ghi “0”.		119/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7117.90 có 4 dòng thuế; dòng 7117.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Vòng.	7117.90.20 Các đồ trang sức khác; 7117.90.94 Làm toàn bộ bằng plastic, thủy tinh, gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công, vật liệu khắc từ khoáng sản đã gia công, hoặc bằng sứ; 7117.90.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 7117.90.10 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 7117.90.10	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7117.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 7117.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10769), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Đồ trang sức làm bằng chất liệu thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.